

Số: 2703/BKHĐT-CLPT

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2022

V/v báo cáo tình hình phát triển
các KKT ven biển, KKT cửa khẩu



Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

Các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu được hình thành và phát triển ở nước ta từ những năm 1990, đến nay, sau hơn 30 năm triển khai thực hiện, đã có nhiều khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập, có đóng góp quan trọng vào sự phát triển của các tỉnh, thành phố có khu kinh tế. Các khu kinh tế được xem là một trong những lãnh thổ được ưu tiên, khuyến khích đầu tư, là động lực để phát triển kinh tế, xã hội của các địa phương, nhất là các khu vực miền núi, các vùng khó khăn.

Thực hiện nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến hành rà soát, đánh giá tình hình phát triển các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu để làm cơ sở đề xuất định hướng phát triển các khu vực ưu tiên, khuyến khích phát triển của quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

Thực hiện nhiệm vụ nêu trên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có khu kinh tế (danh sách kèm theo) báo cáo tình hình phát triển các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn (Đề cương chi tiết kèm theo).

Báo cáo xin gửi về Viện Chiến lược phát triển, địa chỉ: số 65 Văn Miếu, Đống Đa, Hà Nội trước ngày 10 tháng 5 năm 2022. Thông tin chi tiết liên hệ bà Phạm Thị Hà, điện thoại 024.37471208 (CQ) 0904.566.364 (ĐTDD), email: hapt.vids@mpi.gov.vn.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý cơ quan. *HT*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CLPT *H2*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Trần Quốc Phương
Trần Quốc Phương

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

TÌNH HÌNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU KINH TẾ CỬA KHẨU, KHU KINH TẾ VEN BIỂN

(Kèm theo Công văn số 2703/BKHĐT-CLPT ngày 25 tháng 04 năm 2022)



A. ĐỐI VỚI CÁC KHU KINH TẾ VEN BIỂN

I. TỔNG QUAN VỀ KHU KINH TẾ VEN BIỂN

- Quyết định thành lập
- Tổng diện tích tự nhiên
- Dân số
- Các yếu tố, điều kiện kinh tế, xã hội tiềm năng nổi trội của khu kinh tế
- Vị trí, vai trò của KKT đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia.

II. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ

1. Cơ chế, chính sách chung
2. Các cơ chế, chính sách cụ thể đối với Khu kinh tế

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI KHU KINH TẾ VEN BIỂN

1. Tình hình thu hút đầu tư phát triển KKT

- Đầu tư phát triển hạ tầng
- Đầu tư sản xuất kinh doanh trong KKT

2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội KKT

- Quy mô giá trị sản xuất/giá trị gia tăng, tỷ lệ đóng góp vào GRDP của tỉnh; Cơ cấu giá trị sản xuất/giá trị gia tăng theo ngành (Công nghiệp – xây dựng; dịch vụ; Nông, lâm nghiệp, thủy sản); Giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu trên địa bàn, các sản phẩm xuất khẩu chính; Tổng thu ngân sách trên địa bàn;

- Thực trạng phát triển các ngành kinh tế: Công nghiệp, dịch vụ, nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội: Dân số; lao động và cơ cấu lao động (theo ngành); y tế, giáo dục,

3. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng KKT

- Hạ tầng giao thông, bao gồm hệ thống hạ tầng giao thông trong KKT và hạ tầng giao thông kết nối KKT với hạ tầng giao thông vùng, quốc gia.

- Hạ tầng cấp điện;

- Hạ tầng thông tin và truyền thông;
- Hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải;

4. Đánh giá chung về thực trạng phát triển KKT

- a. Kết quả đạt được
- b. Hạn chế và nguyên nhân

6. Hạ tầng thông tin và truyền thông

- a. Kết quả đạt được
- b. Hạn chế và nguyên nhân

III. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ ĐẾN NĂM 2030

1. Định hướng phát triển khu kinh tế
2. Các giải pháp phát triển khu kinh tế

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Các đề xuất, kiến nghị của tỉnh về phát triển KKT (nếu có)

B. ĐỐI VỚI CÁC KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

I. TỔNG QUAN VỀ KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

- Quyết định thành lập
- Tổng diện tích tự nhiên
- Dân số
- Các yếu tố, điều kiện kinh tế, xã hội tiềm năng nổi trội của khu kinh tế
- Vị trí, vai trò của KKTCK đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia.

II. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ

1. Cơ chế, chính sách chung
2. Các cơ chế, chính sách cụ thể đối với Khu kinh tế cửa khẩu

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

1. Tình hình thu hút đầu tư phát triển KKT

- Đầu tư phát triển hạ tầng
- Đầu tư sản xuất kinh doanh trong KKT

2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội KKT

- Quy mô giá trị sản xuất/giá trị gia tăng, tỷ lệ đóng góp vào GRDP của tỉnh; Cơ cấu giá trị sản xuất/giá trị gia tăng theo ngành (Công nghiệp – xây dựng; dịch vụ; Nông, lâm nghiệp, thủy sản); Tổng thu ngân sách trên địa bàn;

- Thực trạng phát triển các ngành kinh tế: Công nghiệp, dịch vụ, nông, lâm nghiệp, thủy sản; thực trạng các hoạt động thương mại qua biên giới tại KKTCK.

- Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội: Dân số; lao động và cơ cấu lao động (theo ngành); y tế, giáo dục,

3. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng KKT

- Hạ tầng giao thông, bao gồm hệ thống hạ tầng giao thông trong KKT và hạ tầng giao thông kết nối KKT với hạ tầng giao thông vùng, quốc gia.

- Hạ tầng cấp điện;

- Hạ tầng thông tin và truyền thông;

- Hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải;

4. Thực trạng quản lý, khai thác các cửa khẩu trên địa bàn

- Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật cửa khẩu

- Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu qua các cửa khẩu hàng năm (từ 2010-2020); Chủng loại hàng hóa xuất, nhập khẩu chủ yếu qua cửa khẩu;

- Số lượng người xuất/nhập cảnh qua KKTCK hàng năm (từ 2010-2020).

- Các nội dung có liên quan khác.

5. Đánh giá chung về thực trạng phát triển KKT

a. Kết quả đạt được

b. Hạn chế và nguyên nhân

III. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU ĐẾN NĂM 2030

1. Định hướng phát triển khu kinh tế

2. Các giải pháp phát triển khu kinh tế

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Các đề xuất, kiến nghị của tỉnh về phát triển KKTCK (nếu có).

DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ GỬI CÔNG VĂN

1. Quảng Ninh
2. Hải Phòng
3. Thái Bình
4. Lạng Sơn
5. Cao Bằng
6. Hà Giang
7. Lào Cai
8. Lai Châu
9. Điện Biên
10. Sơn La
11. Thanh Hóa
12. Nghệ An
13. Hà Tĩnh
14. Quảng Bình
15. Quảng Trị
16. Thừa Thiên Huế
17. Quảng Nam
18. Quảng Ngãi
19. Bình Định
20. Phú Yên
21. Khánh Hòa
22. Kon Tum
23. Gia Lai
24. Bình Phước
25. Tây Ninh
26. Đồng Tháp
27. Trà Vinh
28. Long An
29. An Giang
30. Kiên Giang
31. Cà Mau